

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện năm 2022
Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải –
Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 22/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương vay vốn của Ngân hàng Thế giới để thực hiện Dự án: Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn; Nghị quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 22/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương vay vốn của Ngân hàng Thế giới để thực hiện Dự án: Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án Dân dụng và Công nghiệp tại Tờ trình số 1559/TTr-BQLDA ngày 11/9/2021 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 111/TTr-SKHĐT ngày 04/10/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện năm 2022 Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải – Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Thông tin chung về dự án

1. Tên dự án: Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn.

2. Dự án nhóm: Nhóm B.

3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Thủ tướng Chính phủ.

4. Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND tỉnh Bình Định.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

7. Các hợp phần chính của dự án: gồm có 04 hợp phần: Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh; Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị; Hợp phần 3: Bồi thường và giải phóng mặt bằng và Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế.

8. Tổng mức đầu tư dự án: 55.304.089 USD

- Vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): 50.083.278 USD, gồm:

+ Vốn Hiệp hội Phát triển Quốc tế (IDA): 44.958.182 USD

+ Vốn Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (IBRD): 5.125.096 USD

- Vốn đối ứng: 5.220.811 USD.

9. Thời gian thực hiện dự kiến: 05 năm (từ năm 2018 đến năm 2022).

10. Hình thức đầu tư của dự án: Đầu tư công.

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

II. Kế hoạch thực hiện dự án năm 2022

1. Kế hoạch thực hiện năm 2022

1.1. Các gói thầu giai đoạn 1

Tiếp tục triển khai thực hiện gói thầu QN-1.11: Cung cấp và lắp đặt thiết bị tự động hóa, khử mùi và thiết bị vận hành cho các trạm bơm và nhà máy xử lý nước thải như sau:

- Ký kết hợp đồng: tháng 9/2021.

- Ngày kết thúc hợp đồng: 9/2022.

- Giá trị hợp đồng dự kiến: 499.628 USD (tương ứng: 11,588 tỷ đồng)

- Ước giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2021: 99.925 USD (tương ứng: 2,318 tỷ đồng).

1.2. Các gói thầu giai đoạn 2

Giai đoạn 2 của dự án gồm 06 gói thầu xây lắp và 01 gói tư vấn với tổng giá trị các hợp đồng dự kiến: 331,223 tỷ đồng (tương đương 14,628 triệu USD). Nội dung thực hiện và kế hoạch giải ngân các gói thầu giai đoạn 2 như sau:

a) Gói thầu QN-1.4: Cải tạo công chung thoát nước thượng lưu hồ Bàu Sen và đường Bạch Đằng:

- Ngày ký kết hợp đồng: tháng 8/2020.
- Ngày kết thúc hợp đồng: 01/2022.
- Giá trị hợp đồng: 854.605 USD (tương ứng: 19,846 tỷ đồng)
- Ước giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2021: 687.185 USD (tương ứng: 15,941 tỷ đồng).
- Kế hoạch giải ngân năm 2022: 167.420 USD (tương ứng: 3,883 tỷ đồng).

b) Gói thầu QN-1.5: Xây dựng các tuyến cống hộp tại khu vực Hồ Bà Bép:

- Ngày ký kết hợp đồng: tháng 9/2020.
- Ngày kết thúc hợp đồng: 9/2022.
- Giá trị hợp đồng: 1.461.110 USD (tương ứng: 33,911 tỷ đồng).
- Ước giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2021: 833.413 USD (tương ứng: 19,333 tỷ đồng).
- Kế hoạch giải ngân năm 2022: 627.696 USD (tương ứng: 14,561 tỷ đồng)

c) Gói thầu QN-1.6A: Xây dựng các tuyến cống cấp 3 – ưu tiên 1:

- Ngày ký kết hợp đồng: tháng 10/2020.
- Ngày kết thúc hợp đồng: 4/2022.
- Giá trị hợp đồng: 737.872 USD (tương ứng: 17,123 tỷ đồng)
- Ước giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2021: 453.941 USD (tương ứng: 10,530 tỷ đồng).
- Kế hoạch giải ngân năm 2022: 283.931 USD (tương ứng: 6,587 tỷ đồng).

d) Gói thầu QN-1.6B: Xây dựng các tuyến cống cấp 3 – ưu tiên 2):

- Ngày ký kết hợp đồng: tháng 9/2021.
- Ngày kết thúc hợp đồng: 9/2022.
- Giá trị hợp đồng: 1.736.676 USD (tương ứng: 38,771 tỷ đồng)
- Ước giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2021: 607.837 USD (tương

ứng: 14,101 tỷ đồng).

- Kế hoạch giải ngân năm 2022: 1.128.839 USD (tương ứng: 24,67 tỷ đồng).

e) Gói thầu QN-1.7: Xây dựng mở rộng, nâng công suất nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình lên 28.000 m³/ng.đ:

- Ngày ký kết hợp đồng: tháng 9/2021.

- Ngày kết thúc hợp đồng: 12/2022.

- Giá trị hợp đồng: 7.561.690 USD (tương ứng: 168,815 tỷ đồng)

- Ước giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2021: 2.268.507 USD (tương ứng: 52,625 tỷ đồng).

- Kế hoạch giải ngân năm 2022: 5.293.183 USD (tương ứng: 116,19 tỷ đồng).

g) Gói thầu QN-1.8: Xây dựng mở rộng khu chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ:

- Ngày ký kết hợp đồng: tháng 9/2020.

- Ngày kết thúc hợp đồng: 9/2022.

- Giá trị hợp đồng: 2.200.954 USD (tương ứng: 51,082 tỷ đồng).

- Ước giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2021: 768.257 USD (tương ứng: 17,822 tỷ đồng).

Kế hoạch giải ngân năm 2022: 1.432.697 USD (tương ứng: 33,26 tỷ đồng).

2. Kế hoạch tài chính năm 2022

Kế hoạch tài chính năm 2022 của Dự án Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn là 10.305.152 USD (tương đương 239.059 triệu đồng), bao gồm:

2.1. Kế hoạch vốn ODA: 10.030.922 USD, tương đương 232.697 triệu đồng, trong đó:

- Vốn IDA - khoản tín dụng 6027-VN: 9.905.890 USD, tương đương 229.797 triệu đồng, bao gồm:

+ Ngân sách Trung ương cấp phát (70%): 6.934.123 USD, tương đương 160.858 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh vay lại từ ngân sách Trung ương (30%): 2.971.767 USD, tương đương 68.939 triệu đồng.

- Vốn IBRD - khoản tín dụng 8745-VN (ngân sách tỉnh vay lại 100%): 125.032 USD, tương đương 2.900 triệu đồng.

2.2. Kế hoạch vốn đối ứng: 274.230 USD, tương đương 6.362 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách tỉnh (chiếm 60%): 164.539 USD, tương đương 3.817 triệu đồng.
- Ngân sách thành phố Quy Nhơn (chiếm 40%): 109.691 USD, tương đương 2.545 triệu đồng.

(tỷ giá quy đổi tạm tính là: 1 USD = 23.198 VNĐ).

(Chi tiết như phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng theo chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm phối hợp triển khai các phần việc có liên quan và theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án theo đúng quy định của Nhà nước, kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT N.T.C.Hoàng;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K14.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2022 DỰ ÁN MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG CÁC THÀNH PHỐ DUỖN HẢI - TIÊU DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUY NHƠN
 (đính kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: USD

Số TT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện (KC-HT)	Tổng vốn chương trình, dự án (Theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018)					Luỹ kế giải ngân từ đầu dự án đến 10/9/2021						Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết năm 2021						Kế hoạch tài chính năm 2022									
			Tổng số	Chia theo nguồn				Tổng số	Chia theo nguồn					Tổng số	Chia theo nguồn					Tổng số	Chia theo nguồn								
				Cộng	Ngoài nước				Cộng	Ngoài nước					Cộng	Ngoài nước					Cộng	Ngoài nước							
					IDA (Khoản tài trợ số 6027-VN)	IBRD - Cho vay lại 100% - (Khoản tài trợ số 8745-VN)	Vốn đối ứng (ĐTPT)			Cộng	IDA (Khoản tài trợ số 6027-VN)	IBRD - Cho vay lại 100% - (Khoản tài trợ số 8745-VN)	Vốn đối ứng (ĐTPT)			Cộng	IDA (Khoản tài trợ số 6027-VN)	IBRD - Cho vay lại 100% - (Khoản tài trợ số 8745-VN)	Vốn đối ứng (ĐTPT)			Cộng	IDA (Khoản tài trợ số 6027-VN)	IBRD - Cho vay lại 100% - (Khoản tài trợ số 8745-VN)	Vốn đối ứng (ĐTPT)				
A	Hợp phần 1: Hạ tầng vệ sinh		6.703.067	6.666.139	6.509.613	156.526	36.928	5.062.586	5.025.658	4.994.164	3.495.915	1.498.249	31.494	36.928	5.596.305	5.559.377	5.527.883	3.869.518	1.658.365	31.494	36.928	1.044.655	1.044.655	919.623	643.736	275.887	125.032	0	
	XÂY LẬP		4.479.500	4.452.105	4.452.105	0	27.395	4.068.483	4.041.088	4.041.088	2.828.762	1.212.326	0	27.395	4.310.880	4.283.485	4.283.485	2.998.439	1.285.045	0	27.395	0	0	0	0	0	0	0	
1	QN-1.1: Xây dựng công hộp thay thế kênh hồ Phú Hòa	8/2019-8/2021	1.892.402	1.876.504	1.876.504		15.898	1.802.843	1.786.945	1.786.945	1.250.862	536.084		15.898	1.824.828	1.808.930	1.808.930	1.266.251	542.679		15.898	0	0	0	0	0	0	0	0
2	QN-1.2: Xây dựng cụm xử lý nước rỉ rác Long Mỹ công suất 400 m3/ng.đêm	8/2019-9/2021	2.083.307	2.071.810	2.071.810		11.497	1.761.849	1.750.352	1.750.352	1.225.246	525.106		11.497	1.982.261	1.970.764	1.970.764	1.379.535	591.229		11.497	0	0	0	0	0	0	0	0
3	QN-1.3: Xây dựng nhà vệ sinh trường học	8/2019-8/2020	503.791	503.791	503.791			503.791	503.791	503.791	352.654	151.137			503.791	503.791	503.791	352.654	151.137			0	0	0	0	0	0	0	0
	HÀNG HÓA		557.997	557.997	557.997	0	0	58.373	58.373	58.373	40.861	17.512	0	0	158.298	158.298	158.298	110.808	47.489	0	0	399.699	399.699	399.699	279.789	119.910	0	0	
1	QN-1.11: Cung cấp và lắp đặt thiết bị tự động hóa, khử mùi và thiết bị vận hành cho các trạm bơm, nhà máy xử lý nước thải	9/2021-9/2022	499.624	499.624	499.624			0	0						99.925	99.925	99.925	69.947	29.977			399.699	399.699	399.699	279.789	119.910			
2	QN-1.2A: Cung cấp và lắp đặt trạm biến áp 250kVA-22/0,4kV và đường dây trung thế 22kV cho Cụm xử lý nước rỉ rác Long Mỹ	5/2020-11/2020	58.373	58.373	58.373			58.373	58.373	58.373	40.861	17.512			58.373	58.373	58.373	40.861	17.512			0	0	0	0	0	0	0	0
	TƯ VẤN		1.665.570	1.656.037	1.499.511	156.526	9.533	935.730	926.197	894.703	626.292	268.411	31.494	9.533	1.127.127	1.117.594	1.086.100	760.270	325.830	31.494	9.533	644.956	644.956	519.924	363.947	155.977	125.032	0	
1	QN-1.21: Tư vấn khảo sát, thiết kế chi tiết và lắp hồ sơ mời thầu cho các hạng mục còn lại của Hợp phần 1	01/2019-7/2021	659.286	652.929	652.929		6.357	545.734	539.377	539.377	377.564	161.813		6.357	632.868	626.511	626.511	438.558	187.953		6.357	26.418	26.418	26.418	18.492	7.925			
2	QN-1.22: Tư vấn giám sát xây dựng cho Hợp phần 1 và Hợp phần 2 của dự án	12/2018-12/2022	875.743	873.746	717.220	156.526	1.997	302.845	300.848	269.354	188.548	80.806	31.494	1.997	407.108	405.111	373.617	261.532	112.085	31.494	1.997	575.148	575.148	450.116	315.081	135.035	125.032		
3	QN-1.25: Tư vấn giám sát an toàn môi trường và xã hội	8/2019-12/2022	87.675	87.675	87.675			61.305	61.305	61.305	42.914	18.392			61.305	61.305	61.305	42.914	18.392			26.370	26.370	26.370	18.459	7.911			
4	QN-1.27: Kiểm toán độc lập giai đoạn 1	12/2019-6/2022	42.866	41.687	41.687		1.179	25.846	24.667	24.667	17.267	7.400		1.179	25.846	24.667	24.667	17.267	7.400		1.179	17.020	17.020	17.020	11.914	5.106			
II	Giai đoạn đầu thầu còn lại thực hiện dự án		14.627.907	14.594.292	14.594.292	0	33.615	1.995.317	1.961.702	1.961.702	1.373.191	588.511	0	33.615	5.619.140	5.585.525	5.585.525	3.909.868	1.675.658	0	33.615	8.986.267	8.986.267	8.986.267	6.290.387	2.695.880	0	0	
	XÂY LẬP		14.552.907	14.519.292	14.519.292	0	33.615	1.995.317	1.961.702	1.961.702	1.373.191	588.511	0	33.615	5.619.140	5.585.525	5.585.525	3.909.868	1.675.658	0	33.615	8.933.767	8.933.767	8.933.767	6.253.637	2.680.130	0	0	
1	QN-1.4: Cải tạo công chung thoát nước thương lưu hồ Bầu Sen và đường Bạch Đằng	8/2020-02/2022	854.605	841.000	841.000		13.605	491.279	477.674	477.674	334.372	143.302		13.605	687.185	673.580	673.580	471.506	202.074		13.605	167.420	167.420	167.420	117.194	50.226			
2	QN-1.5: Xây dựng các tuyến công hộp tại khu vực Hồ Bà Bép	8/2020-8/2022	1.461.110	1.448.112	1.448.112		12.998	556.985	543.987	543.987	380.791	163.196		12.998	833.413	820.415	820.415	574.291	246.125		12.998	627.696	627.696	627.696	439.387	188.309			
3	QN-1.6A: Xây dựng các tuyến công cấp 3 (ưu tiên 1)	9/2020-3/2022	737.872	730.860	730.860		7.012	286.564	279.552	279.552	195.686	83.866		7.012	453.941	446.929	446.929	312.851	134.079		7.012	283.931	283.931	283.931	198.752	85.179			
4	QN-1.6B: Xây dựng các tuyến công cấp 3 (ưu tiên 2)	9/2021-9/2022	1.736.676	1.736.676	1.736.676			0	0	0	0	0			607.837	607.837	607.837	425.486	182.351			1.128.839	1.128.839	1.128.839	790.188	338.652			
5	QN-1.7: Xây dựng mở rộng, nâng công suất nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình lên 28.000m3/ngày	9/2021-12/2022	7.561.690	7.561.690	7.561.690			0	0	0	0	0			2.268.507	2.268.507	2.268.507	1.587.955	680.552			5.293.183	5.293.183	5.293.183	3.705.228	1.587.955			
6	QN-1.8: Xây dựng mở rộng khu chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ	9/2020-9/2022	2.200.954	2.200.954	2.200.954			660.489	660.489	660.489	462.342	198.147			768.257	768.257	768.257	537.780	230.477			1.432.697	1.432.697	1.432.697	1.002.888	429.809			
	TƯ VẤN		75.000	75.000	75.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	52.500	52.500	52.500	36.750	15.750	0	0	
1	QN-1.28: Kiểm toán độc lập giai đoạn 2	12/2021-6/2022	75.000	75.000	75.000			0	0	0	0	0			0	0	0	0	0			52.500	52.500	52.500	36.750	15.750			
	Tổng hợp phần 1		21.330.974	21.260.431	21.103.905	156.526	70.543	7.057.903	6.987.360	6.955.866	4.869.106	2.086.760	31.494	70.543	11.215.446	11.144.903	11.113.409	7.779.386	3.334.023	31.494	70.543	10.030.922	10.030.922	9.905.890	6.934.123	2.971.767	125.032	0	
B	Hợp phần 2: Cải thiện hạ tầng về môi trường																												
1	QN-2.1: Xây dựng hai cầu Chữ Y và cầu Huỳnh Tấn Phát	4/2019-7/2021	2.372.927	2.340.459		2.340.459	32.468	2.003.566	1.971.098			1.971.098	32.468	2.372.927	2.340.459				2.340.459	32.468		0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng hợp phần 2		2.372.927	2.340.459	0	2.340.459	32.468	2.003.566	1.971.098	0	0	0	1.971.098	32.468	2.372.927	2.340.459	0	0	0	0	2.340.459	32.468	0	0	0	0	0	0	
C	Hợp phần 3: Tái định cư và giải phóng mặt bằng																												
1	Đền bù và giải phóng mặt bằng	2020-2021	620.839	0	0	0	620.839	0	0	0	0	0	0	620.839	0	0	0	0	0	0	620.839	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng hợp phần 3		620.839	0	0	0	620.839	0	0	0	0	0	0	620.839	0	0	0	0	0	0	620.839	0	0	0	0	0	0	0	
D	Hợp phần 4: Hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế																												
1	Giai đoạn đầu thầu 18 tháng đầu tiên thực hiện dự án		375.098	0	0	0	375.098	103.197	0	0	0	0	103.197	109.170															

Vốn hóa phí và lãi vay		562.965			562.965									0	0	0				0	0	0	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG		55.304.089	49.520.313	44.958.182	5.125.096	5.220.812	9.564.481	8.958.458	6.955.866	4.869.107	2.086.760	2.002.592	606.023	14.683.267	13.485.362	11.113.409	7.779.387	3.334.023	2.371.953	1.241.524	10.305.152	10.030.922	9.905.890	6.934.123	2.971.767	125.032	274.230
Quy đổi thành VND (ĐVT: triệu VND)		1.234.664	1.105.541	1.003.691	114.418	116.555	221.877	207.818	161.362	112.954	48.409	46.456	14.059	340.622	312.833	257.809	180.466	77.343	55.025	28.801	239.059	232.697	229.797	160.858	68.939	2.900	6.362